

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG ĐĂNG QUANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG ĐĂNG QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108899061

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu 3, Thôn Xa Mạc, Xã Liên Mạc, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967888155

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                       | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229     |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291     |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                  | 4652     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299     |
| 13. | Phá dỡ                                                                              | 4311     |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329     |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330     |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390     |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                              | 7710     |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931     |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229        |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 28. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759        |
| 29. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4784        |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791        |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752(Chính) |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592        |
| 33. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2599        |
| 35. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2710        |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3100        |
| 37. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3311        |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312        |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3313        |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314        |
| 41. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3315        |
| 42. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3319        |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> | 4659 |
| 45. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</li> <li>- Bán buôn xi măng;</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng;</li> <li>- Bán buôn sơn, vécni;</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim;</li> <li>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.</li> </ul>                                                                                                                                                         | 4663 |
| 46. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.</li> </ul>                                                                                                                | 4649 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN VIỆT TUÂN   | Thôn Hữu Phúc, Xã Bắc Bình, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 216.000    | 2.160.000.000         | 24,000    | 135445296                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 216.010    | 2.160.100.000         | 24,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN QUANG | Thôn Xa Mạc, Xã Liên Mạc, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 423.000    | 4.230.000.000         | 47,000    | 001085002654                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 423.000    | 4.230.000.000         | 47,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | BÙI VĂN HUẾ | Thôn Mạnh Trữ,<br>Xã Chu Phan,<br>Huyện Mê Linh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 261.000 | 2.610.000.000 | 29,000 | 0010860165<br>37 |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                   | Tổng số                            | 261.000 | 2.610.000.000 | 29,000 |                  |
|   |             |                                                                                   |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085002654

Ngày cấp: 21/08/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát DDKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Xa Mạc, Xã Liên Mạc, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Xa Mạc, Xã Liên Mạc, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội